TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 22/12/2017
"V/v: chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Với T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Chất.

Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 32/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017, về việc "*chia tài sản chung sau ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Toà án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐXX-PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cao Thị L, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: đường K, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Hiện đang trú tại: phường A, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

+ Anh Phạm Văn K, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 2013 chị L kết hôn với anh Nguyễn Văn T. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tháng 01/2016 chị L làm đơn xin ly hôn anh T và đã được Tòa án nhân dân huyện G giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn, theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 15/2016/QĐST -HNGĐ ngày 04/02/2016. Theo chị L trình bày trong

thời kỳ hôn nhân chị và anh T có mua được 01 chiếc xe ô tô con nhãn hiệu Toyota ViosE, BKS 34A-102.80 đăng ký ngày 02/02/2015 mang tên anh T. Sau khi mua xe anh T quản lý sử dụng, khi ly hôn, chị và anh T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng. Nay chị và anh T không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản là giá trị chiếc xe ô tô, nên chị làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Chị đề nghị phân chia cho chị và anh T mỗi người ½ giá trị chiếc xe ô tô. Nếu anh T sở hữu xe thì phải trả sang cho chị giá trị bằng tiền, còn nếu anh T để cho chị sở hữu xe thì chị sẽ trả sang cho anh T giá trị bằng tiền.

Tại bản tự khai cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị L có quen biết nhau từ năm 2011, hai người ăn ở và chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 13/9/2013 anh và chị L đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng làm ăn kinh tế, anh để cho chị L quản lý. Đầu năm 2015 anh có mua chiếc xe ô tô con nhãn hiệu Toyota ViosE giá 618.000.000 đồng, chị L có đưa cho anh 210.000.000đồng. Sau thời gian mua xe chị L bảo anh trả lại số tiền đó nên anh đã trả lại cho chị L số tiền 210.000.000đồng. Khi chị L bỏ đi anh có báo với chị L là bán chiếc xe này đi để trả nợ vì anh buôn bán lỗ gần 700.000.000đồng, chị L đồng ý nên ngày 04/9/2015 anh đã bán chiếc xe này cho cháu anh là Phạm Thị H ở thôn V, xã M, huyện C, Hải Dương với giá 510.000.000đồng. Số tiền bán xe anh đã sử dụng vào trả nợ cho chủ hàng tên là Y,Z ở bên Trung Quốc. Do việc buôn bán giữa anh với chủ hàng bên Trung Quốc là buôn hàng lậu nên anh không biết tên tuổi địa chỉ cụ thể của chủ hàng và không có giấy tờ chứng minh về việc nợ tiền, trả tiền. Tuy nhiên anh xác định chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota ViosE, BKS 34A-102.80 là tài sản chung của anh và chị L trong thời kỳ hôn nhân nhưng việc anh bán xe chị L cũng đã đồng ý, số tiền bán xe anh đã sử dụng vào việc trả nợ hết, chị L cũng biết. Do vậy chị L yêu cầu phân chia tài sản chiếc xe này anh không nhất trí.

Tại bản tự và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị H trình bày: Anh Nguyễn Văn T là cậu ruột của chị, thời gian ngày 04/9/2015 chị có mua của anh T chiếc xe ô tô BKS 34A-102.80, chị và anh T đã làm giấy mua bán xe viết tay. Chị đã trả cho anh T số tiền mua xe theo thỏa thuận là 510.000.000đồng. Do có mối quan hệ anh T là cậu ruột của chị đứng tên chủ xe nên từ khi mua xe đến nay anh T cũng chưa làm thủ tục sang tên cho chị, do vậy giấy tờ xe vẫn mang tên anh T. Thời điểm anh T bán xe cho chị lúc đó vợ chồng anh T còn chung sống với nhau, việc anh T bán xe chị L cũng biết. Số tiền mua xe chị đã trả cho anh T, còn vợ chồng anh T sử dụng vào việc gì chị không biết. Chị H xác định việc mua xe và trả tiền đã xong nên chị không liên quan đến việc chia tài sản giữa anh T và chị L.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Toà án nhân dân huyện G đã quyết định: Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 35, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của chị Cao Thị L. Xác định số tiền 510.000.000đồng anh Nguyễn Văn T bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota ViosE, BKS 34A-102.80 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Văn T và chị Cao Thị L. Giao cho anh Nguyễn Văn T được quản lý sử dụng số tiền bán xe ô tô là 510.000.000đồng. Buộc anh Nguyễn Văn T phải chia trả cho chị Cao Thị L số tiền là 255.000.000đ (*Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2017 anh Nguyễn Văn T kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L với lý do: Số tiền bán chiếc xe ô tô anh đã sử dụng hết vào việc trả nợ nên anh và chị L không có tài sản chung để phân chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn chị Cao Thị L vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Anh T kháng cáo cho rằng chiếc xe ôtô anh đã bán để trả nợ. Tuy nhiên anh T không chứng minh được số tiền bán xe 510.000.000 đồng anh đã trả vào các khoản nợ chung nào của vợ chồng, chị L lại không thừa nhận việc anh T trả nợ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến, quan điểm của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị L đều thống nhất về việc xác định chiếc xe ôtô nhãn hiệu Toyota ViosE, BKS 34A-102.80 là tài sản chung vợ chồng. Chiếc xe này do anh T là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Sau đó anh đã bán xe cho cháu anh là chị Phạm Thị H. Toàn bộ số tiền bán xe anh T cũng là người trực tiếp quản lý. Do vậy chị L yêu cầu anh T phải trả cho chị giá trị 1/2 chiếc xe là có căn cứ.

[2] Theo anh T, mặc dù chiếc xe là tài sản chung vợ chồng, nhưng do làm ăn thua lỗ nên anh đã phải bán xe để trả nợ, số tiền nợ này là tiền hàng mà anh làm ăn

thua lỗ trong quá trình vợ chồng còn chung sống. Khi anh trả nợ tiền hàng chị L cũng biết, nên không còn tài sản chung để phân chia cho chị L. Tuy nhiên chị L không thừa nhận. Chị cho rằng việc anh T mua bán, nợ nần như thế nào chị hoàn toàn không biết. Số tiền và hàng hóa anh T buôn bán là do anh T tự quản lý và không sử dụng số tiền, hàng hóa này vào việc chi tiêu, sinh hoạt chung của gia đình. Anh T xác định toàn bộ số tiền bán xe 510.000.000 đồng anh đã trả nợ cho chủ hàng ở Trung Quốc, nhưng anh không xuất trình được các căn cứ chứng minh cho việc trả nợ. Do vậy Toà án cấp sơ thẩm xác định anh T là người quản lý toàn bộ số tiền bán xe, đồng thời buộc anh phải trả cho chị L giá trị 1/2 chiếc xe là có cơ sở.

[3]Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T.

[4]Anh T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 28, Điều 38, Điều 148, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 35, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.

- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Toà án nhân dân huyện G như sau:

- Chấp nhận đơn khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của chị Cao Thị L.

1. Về quan hệ tài sản:

Xác định số tiền 510.000.000đồng anh Nguyễn Văn T bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota ViosE, BKS 34A-102.80 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Văn T và chị Cao Thị L.

Giao cho anh Nguyễn Văn T được quản lý sử dụng số tiền bán xe ô tô là 510.000.000đồng. Buộc anh Nguyễn Văn T phải chia trả cho chị Cao Thị L ở địa chỉ: đường K, phường H, thành phố Đà Nẵng số tiền là 255.000.000đồng (*Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Cao Thị L, anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 12.750.000đồng án phí chia tài sản chung. Chị Cao Thị L đã nộp 6.875.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003391 ngày 28/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, chị L còn phải nộp tiếp số tiền 5.875.000đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2014/0003574

ngày 09/10/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện G. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện G;*
- *Chi cục THADS huyện G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền